

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Mầm non 1-6

Chương: 622 -071

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2024

(Dùng cho các tổ chức, đơn vị cấp dưới của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	756,378,000	756,378,000
1	Thu hội phí		
2	Thu khác (Cấp bù học phí)	756,378,000	756,378,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16,609,535,177	16,609,535,177
1	Loại 070, khoản 071	8,445,413,290	8,445,413,290
	- Mục 6000: Tiền lương	2,890,936,354	2,890,936,354
	+ Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc	2,890,936,354	2,890,936,354
	+ Tiểu mục 6003: Lương hợp đồng		0
	- Mục 6050: Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	412,297,818	412,297,818
	+ Tiểu mục 6501: Tiền công trả cho lao động hợp đồng	412,297,818	412,297,818
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	1,625,523,720	1,625,523,720
	+ Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	63,972,800	63,972,800
	+ Tiểu mục 6105: Phụ cấp thêm giờ	27,059,452	27,059,452
	+ Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	991,988,667	991,988,667
	+ Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	2,304,000	2,304,000
	+ Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên	540,198,801	540,198,801
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1,463,640,012	1,463,640,012
	+ Tiểu mục 6449: Chi khác	1,463,640,012	1,463,640,012
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	870,633,455	870,633,455
	+ Tiểu mục 6301: BHXH	634,533,607	634,533,607

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục 6302: BHYT	112,621,074	112,621,074
	+ Tiểu mục 6303: KPCĐ	67,534,390	67,534,390
	+ Tiểu mục 6304: BHTN	36,592,355	36,592,355
	+ Tiểu mục 6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ, BNN)	19,352,029	19,352,029
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	393,064,790	393,064,790
	+ Tiểu mục 6501: Tiền điện	134,669,492	134,669,492
	+ Tiểu mục 6502: Tiền nước	175,569,098	175,569,098
	+ Tiểu mục 6504: Tiền vệ sinh, môi trường	33,451,200	33,451,200
	+ Tiểu mục 6549: Chi khác	49,375,000	49,375,000
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	69,262,500	69,262,500
	+ Tiểu mục 6551: Mua sắm VPP	44,697,500	44,697,500
	+ Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	24,565,000	24,565,000
	- Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14,966,197	14,966,197
	+ Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1,429,097	1,429,097
	+ Tiểu mục 6605: Thuê bao Internet	4,488,000	4,488,000
	+ Tiểu mục 6608: Ấn phẩm, sách báo,..	4,224,100	4,224,100
	+ Tiểu mục 6649: Khác	4,825,000	4,825,000
	- Mục 6700: Công tác phí	11,000,000	11,000,000
	+ Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	11,000,000	11,000,000
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	351,417,000	351,417,000
	+ Tiểu mục 6754: Thuê thiết bị các loại	24,100,000	24,100,000
	+ Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	289,717,000	289,717,000
	+ Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	37,600,000	37,600,000
	- Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn	169,991,444	169,991,444
	+ Tiểu mục 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	17,050,000	17,050,000
	+ Tiểu mục 6912: Thiết bị tin học	43,202,000	43,202,000
	+ Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		0
	+ Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước	53,559,444	53,559,444
	+ Tiểu mục 6949: Tài sản, công trình hạ tầng cơ sở khác	56,180,000	56,180,000

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	73,900,000	73,900,000
	+ Tiểu mục 7001: Mua hàng hóa, vật tư	73,900,000	73,900,000
	+ Tiểu mục 7012: Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		0
	- Mục 7050: Mua sắm TS vô hình	27,000,000	27,000,000
	+ Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm CN thông tin	27,000,000	27,000,000
	- Mục 7750: Chi khác	71,780,000	71,780,000
	+ Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	0	0
	+ Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	71,780,000	71,780,000
2	Loại 070, khoản 071	7,400,683,856	7,400,683,856
	Kinh phí không thường xuyên	7,400,683,856	7,400,683,856
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	763,889,000	763,889,000
	+ Tiểu mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	110,229,000	110,229,000
	+ Tiểu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	653,660,000	653,660,000
	- Mục 6200: Tiền thưởng	191,209,856	191,209,856
	+ Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	191,209,856	191,209,856
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	46,430,000	46,430,000
	+ Tiểu mục 6552: Mua sắm CCDC VP	46,430,000	46,430,000
	+ Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác		0
	- Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ công tác chuyên môn	5,600,000,000	5,600,000,000
	+ Tiểu mục 6907: Nhà cửa	5,600,000,000	5,600,000,000
	+ Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		0
	- Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	284,825,000	284,825,000
	+ Tiểu mục 6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	98,000,000	98,000,000
	+ Tiểu mục 6955: Tài sản và thiết bị VP		0
	+ Tiểu mục 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	89,545,000	89,545,000
	+ Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	97,280,000	97,280,000

N B/
 UỶ
 M N/
 1-6
 ★

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	492,120,000	492,120,000
	+ Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	492,120,000	492,120,000
	- Mục 7050: Mua sắm TS vô hình	10,000,000	10,000,000
	+ Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm CN thông tin	10,000,000	10,000,000
	- Mục 7750: Chi khác	12,210,000	12,210,000
	+ Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	12,210,000	12,210,000
C	Quyết toán chi nguồn khác (Học phí)	763,438,031	763,438,031
	- Mục 6000: Tiền lương	384,118,766	384,118,766
	+ Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc	384,118,766	384,118,766
	+ Tiểu mục 6003: Lương hợp đồng	-	0
	- Mục 6050: Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	33,853,116	33,853,116
	+ Tiểu mục 6501: Tiền công trả cho lao động hợp đồng	33,853,116	33,853,116
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	207,195,434	207,195,434
	+ Tiểu mục 6001: Phụ cấp chức vụ	5,569,200	5,569,200
	+ Tiểu mục 6105: Phụ cấp thêm giờ	-	0
	+ Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	148,512,653	148,512,653
	+ Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	-	0
	+ Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên	53,113,581	53,113,581
	- Mục 6200: Tiền thưởng	-	0
	+ Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	-	0
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	137,270,715	137,270,715
	+ Tiểu mục 6301: BHXH	108,546,751	108,546,751
	+ Tiểu mục 6302: BHYT	19,155,309	19,155,309
	+ Tiểu mục 6303: KPCĐ	-	0
	+ Tiểu mục 6304: BHTN	6,376,103	6,376,103
	+ Tiểu mục 6349: BHTNLĐ, BNN	3,192,552	3,192,552
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	0
	+ Tiểu mục 6256: Khám bệnh định kỳ	-	0
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	0
	+ Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	-	0
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiêu mục 6501: Tiền điện		0
	+ Tiêu mục 6502: Tiền nước		0
	+ Tiêu mục 6504: Tiền vệ sinh, môi trường		0
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng		0
	+ Tiêu mục 6551: Văn phòng phẩm		0
	+ Tiêu mục 6599: Vật tư văn phòng khác		0
	- Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0
	+ Tiêu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước		0
	+ Tiêu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		0
	- Mục 6650: Hội nghị	-	0
	+ Tiêu mục 6651: In, mua tài liệu		0
	+ Tiêu mục 6657: Các khoản thuê mướn khác		0
	- Mục 6700: Công tác phí	1,000,000	1,000,000
	+ Tiêu mục 6704: Khoản công tác phí	1,000,000	1,000,000
	- Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-	0
	+ Tiêu mục 6754: Thuê thiết bị các loại	-	0
	- Mục 6900: Sửa chữa TS phục vụ công tác chuyên môn		0
	+ Tiêu mục 6912: Thiết bị tin học		0
	+ Tiêu mục 6917: Bảo trì phần mềm		0
	+ Tiêu mục 6949: TS và công trình hạ tầng cơ sở khác		0
	- Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0
	+ Tiêu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác		0
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	0
	+ Tiêu mục 7001: Mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	-	0
	+ Tiêu mục 7012: Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		0
	- Mục 7050: Mua sắm TS vô hình		0
	+ Tiêu mục 7099: Chi khác		0
	- Mục 7750: Chi khác	-	0

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí		0
	+ Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác		0
	- Mục 7900: Chi cho các sự kiện lớn		0
	+ Tiêu mục 7903: Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		0

* **Ghi chú:** Nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Ngày 13 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu